HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **PHƯỜNG TRÀ LÝ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22 /NQ-HĐND	*Trà Lý, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TRÀ LÝ,
KỲ HỌP THỨ BA, NHIỆM KỲ 2021-2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;

Xét Báo cáo số 246/BC-UBND ngày 27/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-KT ngày 27/12/2025 của Ban Kinh tế -Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân phường Trà Lý tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2026 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.582.522 triệu đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.348.684 triệu đồng. (*Trong đó: Ngân sách phường Trà Lý được hưởng theo phân cấp: 414.304 triệu đồng*).

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 233.838 triệu đồng.

+ Bổ sung cân đối chi thường xuyên: 162.743 triệu đồng.

+ Bổ sung có mục tiêu: 71.095 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách phường Trà Lý: 648.142 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 396.800 triệu đồng.(*Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 357.120 triệu đồng.)*

- Chi tiêu dùng thường xuyên: 176.505 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách phường năm 2026: 3.742 triệu đồng.

- Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 71.095 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh: 24.670 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách Trung ương: 46.425 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân phường giao Ủy ban nhân dân phường:

- Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Rà soát, quyết định giao dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị thuộc phường quản lý để triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định. Trong quá trình tổ chức thực hiện có phát sinh nhiệm vụ chi, mức chi theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với các nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán giao đầu năm hoặc cần thiết phải điều chỉnh dự toán để đảm bảo hoạt động của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Trà Lý Khóa I, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân phường thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh Hưng Yên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên
- TT Đảng uỷ, TT HĐND phường;
- Ủy ban nhân dân phường;
- Như Điều 3;
- Các cơ quan, ngành, đơn vị thuộc phường;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Trần Lê Huy

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG TRÀ LÝ

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND phường Trà Lý)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu NSNN năm 2026		Ghi chú
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp	
	Tổng cộng (A+B)	**1.582.522,0**	**648.142,0**	
A	**Thu NSNN trên địa bàn (1+2+3… +9)**	**1.348.684,0**	**414.304,0**	
	Tổng thu trừ tiền sử dụng đất	**38.684,0**	**17.504,0**	
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.880,0	2.880,0	NS phường: 100%
-	Thuế giá trị gia tăng		0,0	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.880,0	2.880,0	
2	Lệ phí trước bạ	16.810,0	7.158,0	
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	7.050,0	4.230,0	NS phường: 60%
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tài sản khác	9.760,0	2.928,0	NS phường: 30%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.975,0	1.975,0	NS phường: 100%
4	Thuế thu nhập cá nhân	15.860,0	4.332,0	
-	Thu từ tiền chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và quà tặng là bất động sản	14.410,0	2.882,0	NS phường: 20%
-	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân	1.450,0	1.450,0	NS phường: 100%
5	Phí, lệ phí	75,0	75,0	
6	Tiền sử dụng đất	1.310.000,0	396.800,0	
-	Số giao theo Quyết định của UBND tỉnh	10.000,0	6.800,0	
-	Số dự kiến giao tăng thu tiền sử dụng đất trên địa bàn phường	1.300.000,0	390.000,0	NS phường: 30%
7	Thu tiền thuê đất	750,0	750,0	
8	Thu khác	207,0	207,0	
9	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại phường	127,0	127,0	
B	**Thu trợ cấp ngân sách cấp trên**	**233.838,0**	**233.838,0**	
I	**Bổ sung cân đối**	162.743,0	162.743,0	
II	**Bổ sung có mục tiêu**	71.095,0	71.095,0	
-	KP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh.	24.670,0	24.670,0	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	46.425,0	46.425,0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG TRÀ LÝ

Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRÀ LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30 /12/2025 của HĐND phường Trà Lý)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi năm 2026	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách trên địa bàn (I + II + III + IV)	**648.142,0**	
I	**Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**396.800,0**	
	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	357.120,0	
	Chi quy hoạch, kiểm kê, đo đạc đất đai	39.680,0	
II	**Chi thường xuyên**	**176.505,0**	
1	**Chi An ninh, Quốc phòng**	**2.339,0**	
-	An ninh và trật tự an toàn xã hội*(bao gồm phụ cấp tổ ANTT, KP ANTT, ATGT, trực pháo tết)*	1.190,0	
-	Quốc phòng *(gồm quỹ lương ban CHQS, chế độ phụ cấp theo quy định của Luật Dân quân tự vệ; Chi hoạt động thường xuyên...)*	1.149,0	
2	**Chi sự nghiệp môi trường**	**2.616,0**	
	Trong đó: Kinh phí thu gom, xử lý rác thải	1.846,0	
3	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**11.209,0**	
-	Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp; thủy lợi, thủy sản, phòng chống lụt bão	1.974,0	
-	KP thực hiện NQ số 776/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh	88,0	
-	Sự nghiệp giao thông, KP bảo dưỡng cầu, đường bộ	1.518,0	
-	SN kiến thiết thị chính, tài nguyên, sự nghiệp kinh tế khác	3.000,0	
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất các sự nghiệp khác	4.000,0	
-	KP hỗ trợ hoạt động bảo vệ đất trồng lúa theo NQ 775/2025	629,0	
4	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**89.833,0**	
-	Gồm Quỹ tiền lương, tiền thưởng , KP hoạt động, chính sách ASXH, gia hạn phần mềm QLTS	80.483,0	
-	KP tăng cường cơ sở vật chất trung tâm học tập cộng đồng	150,0	
-	KP tăng cường cơ sở vật chất sự nghiệp giáo dục	9.200,0	
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHH gia đình**	**14.277,0**	
-	Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	8.420,0	
-	Trạm Y tế *(bao gồm quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo quy định của Trạm Y tế; Chi hoạt động thường xuyên...)*	5.827,0	
-	Chi hoạt động	30,0	
6	**Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**1.468,0**	
7	**Sự nghiệp văn hóa Thông tin, thể dục, thể thao, phát thanh truyền hình**	**500,0**	
-	Sự nghiệp văn hóa thông tin	100,0	
-	Sự nghiệp thể dục thể thao	100,0	
-	Sự nghiệp truyền thanh	300,0	
8	**Chi Đảm bảo xã hội**	**15.415,0**	
-	KP Trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội, Trợ cấp đối tượng TNXP	11.841,0	
-	Mai táng phí đối tượng BTXH, đối tượng Cựu chiến binh, dân công hỏa tuyến	2.058,0	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi năm 2026	Ghi chú
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ	127,0	
-	Kinh phí tặng quà tết, quà 27/7 cho đối tượng chính sách	1.339,0	
-	Chi hoạt động sự nghiệp	50,0	
9	**Chi quản lý hành chính**	**29.720,0**	
9.1	***Văn phòng HĐND và UBND phường***	***7.662,5***	
-	Bao gồm quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao	5.886,5	
-	Chi hoạt động theo định mức	1.333,0	
-	Hoạt động thường xuyên của thôn, tổ dân phố (Mức 15,0 triệu/thôn, tổ loại 1; Mức 13,0 triệu/thôn, tổ loại 2; Mức 11,0 triệu/thôn, tổ loại 3)	443,0	
9.2	***Trung tâm phục vụ hành chính công***	***1.525,5***	
-	Lương, phụ cấp, tiền thưởng	1.100,5	
-	Chi hoạt động theo định mức biên chế(gồm PC, trang phục theo chế độ)	425,0	
9.3	***Hội đồng nhân dân***	***1.615,0***	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND, PC kiêm nhiệm	1.232,0	
-	Chi hoạt động, KP trang phục, khám chữa bệnh cho đại biểu HĐND phường (đã bao gồm kinh phí phục vụ các kỳ họp, tiếp xúc cử tri)	383,0	
9.4	***Văn phòng Đảng ủy phường***	***9.622,0***	
-	*Bao gồm quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao,)*	5.472,0	
-	Chi phụ cấp cho đối tượng 50 năm tuổi Đảng trở lên không có lương hưu, phụ cấp hàng tháng…	3.212,0	
-	Chi hoạt động theo định mức(gồm KP trang phục theo quy định là 38trđ)	938,0	
9.5	***Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường***	***2.029,0***	
-	Bao gồm quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao,	1.448,0	
-	KP Hỗ trợ tổ dân phố chi " Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa KDC", KP hỗ trợ thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	275,0	
-	Chi hoạt động theo định mức biên chế	306,0	
9.6	***Hỗ trợ hoạt động thường xuyên của tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp***	***60,0***	
9.7	***Chi phụ cấp hàng tháng cho các đối tượng già yếu nghỉ việc không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố, người trực tiếp làm việc ở thôn, TDP***	***7.206,0***	
10	**Chi khác**	**884,0**	
11	**Chi khen thưởng**	**884,0**	
12	**Hỗ trợ hoạt động TX phục vụ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp**	**1.000,0**	
13	**Chi hoạt động thường xuyên cấp theo tiêu chí dân số**	**360,0**	
14	**Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc**	**3.000,0**	
15	**Chi các hoạt động tết nguyên đán**	**600,0**	
16	**Các khoản chi đặc thù ngoài định mức**	**2.400,0**	
III	**Dự phòng**	**3.742,0**	
IV	**Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên**	**71.095,0**	
-	KP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh.	24.670,0	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	46.425,0	